

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LẠNG GIANG
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 15-01-2025
V/v ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LẠNG GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thiêm

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Lê Văn La
- Ông Dương Kim Sơn

- Thư ký phiên tòa: Ông Hà Quý Đôn – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lạng Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lạng Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Quỳnh Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 01 năm 2025, Tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lạng Giang tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 348/2024/TLST- HNGĐ ngày 21 tháng 10 năm 2024 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 202/2024/QĐXXST- HNGĐ ngày 05 tháng 12 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 43/2024/QĐ-HNGĐ ngày 23 tháng 12 năm 2024 giữa các đương sự:

***Nguyên đơn:** Bà Đào Thị T, sinh năm 1977 – Vắng mặt

Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

***Bị đơn:** Ông Chu Văn T1, sinh năm 1976 – Vắng mặt

Địa chỉ: Thôn V, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

(Bà T có đơn xin xét xử vắng mặt, ông T1 vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN

*** Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Đào Thị T trình bày:**

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Chu Văn T1 được tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã T vào ngày 13/12/1996. Ông bà được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán của địa phương. Sau khi kết hôn, bà về chung sống cùng với ông T1 tại thôn V, xã T, huyện L. Quá trình chung sống thời gian đầu vợ chồng hoà thuận hạnh phúc, từ năm 2010 thì vợ chồng nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính cách vợ chồng không hợp

nhau, vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống và phát triển kinh tế, ông T1 hay rượu chè và đánh vợ con. Đến năm 2012 thì vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay. Bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông Chu Văn T1.

- Về con chung: Quá trình chung sống, giữa bà và ông T1 có 02 con chung là Chu Thị H, sinh ngày 04/11/1997 và Chu Văn T2, sinh ngày 23/3/2006. Hiện các cháu đã trưởng thành nên bà không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung, công nợ chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Bị đơn ông Chu Văn T1 trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án đã được Tòa án thông báo thụ lý vụ án, Tòa án đã thực hiện thủ tục tổng đạt, niêm yết các văn bản tố tụng, thông báo thụ lý, triệu tập đến làm việc, thông báo tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập phiên tòa, quyết định hoãn phiên tòa song ông T1 không đến Tòa án làm việc, không có quan điểm gì về việc giải quyết vụ án. Ông T1 tiếp tục vắng mặt tại phiên tòa.

* Tại Biên bản xác minh của Tòa án với chính quyền địa phương thì đại diện chính quyền địa phương cho biết: Bà T, ông T1 là công dân có đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa phương, ông bà có đăng ký kết hôn hợp pháp. Quá trình chung sống, địa phương không nắm được vợ chồng ông T1, bà T có mâu thuẫn vì khi vợ chồng mâu thuẫn thì cũng không báo chính quyền địa phương để hoà giải. Việc bà T khởi kiện xin ly hôn ông T1 tại Tòa án, địa phương đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

* Tại phiên tòa, nguyên đơn có đơn đề nghị xin xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt lần 2 không có lý do. Hội đồng xét xử công bố các lời khai, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lạng Giang đã phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, của Thư ký đúng quy định của pháp luật.

- Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án đều đảm bảo thực hiện nghiêm túc, thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ. Đối với bị đơn đã vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do, HĐXX căn cứ Điều 227, 238 của Bộ luật tố tụng xét xử vụ án là đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung vụ án, kiểm sát viên đã phân tích đánh giá thực trạng mâu thuẫn của bà T, ông T1 đã trầm trọng, kéo dài, đến nay vợ chồng không thể chung sống đề nghị HĐXX áp dụng Điều 51, Điều 56 luật hôn nhân và gia đình xử cho bà T, ông T1 ly hôn. Về con chung: Do các cháu đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về phân chia tài sản chung, bà T không yêu cầu nên đề nghị không xem xét. Về án phí: Bà T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Ngoài ra kiểm sát viên đề nghị HĐXX xem xét về quyền kháng cáo của đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Xét yêu cầu khởi kiện của bà T thì thấy đây là quan hệ tranh chấp hôn nhân gia đình về ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lạng Giang theo khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn có đơn đề nghị xin xét xử vắng mặt, bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ hai lần nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2]. Về quan hệ hôn nhân:

Bà T và ông T1 kết hôn năm 1996 trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, được tự do tìm hiểu; đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang, được cấp Giấy chứng nhận kết hôn nên xác định là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống, bà T trình bày vợ chồng có mâu thuẫn từ năm 2010. Nguyên nhân mâu thuẫn bà T xác định do tính cách vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm trong cuộc sống và phát triển kinh tế, vợ chồng sống ly thân từ năm 2012 đến nay. Tại biên bản làm việc với chính quyền địa phương xác định vợ chồng bà T, ông T1 sống ly thân với nhau khoảng hơn 10 năm nay. Hiện nay, ông T1 từ chối làm việc với Tòa án và cũng không có lời khai về việc bà T có đơn xin ly hôn với ông. Tuy nhiên, xét tình trạng mâu thuẫn giữa bà T, ông T1 đã trầm trọng, kéo dài, bà T kiên quyết xin ly hôn, HĐXX căn cứ Điều 51, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình xử cho bà T được ly hôn ông T1.

[3]. Về con chung: Bà T và ông T1 có 02 con chung là Chu Thị H, sinh ngày 04/11/1997 và Chu Văn T2, sinh ngày 23/3/2006. Hiện nay, các cháu đã trưởng thành, bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[4]. Về tài sản chung, công nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5]. Về án phí: Bà T phải chịu án phí dân sự ly hôn sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[6]. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 51, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 235, Điều

238, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

X:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Đào Thị T được ly hôn ông Chu Văn T1.
2. Về nuôi con chung: Bà T và ông T1 có 02 con chung là Chu Thị H, sinh ngày 04/11/1997 và Chu Văn T2, sinh ngày 23/3/2006. Các con chung đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết.

4. Án phí sơ thẩm: Bà Đào Thị T phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003385 ngày 18/10/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Lạng Giang. Xác nhận bà T đã nộp xong tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Bà T, ông T1 vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Bắc Giang;
- Chi cục THADS huyện Lạng Giang;
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- UBND xã Tiên Lục;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN
TÒA**

Vũ Thị Thiêm

